

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN
HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Quý IV năm 2021



Tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI
Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

NỘI DUNG

	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 – 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 28


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2021


Mã số	TÀI SẢN	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		105.594.548.408	150.431.979.404
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.700.701.150	10.264.951.217
111	1. Tiền		6.700.701.150	10.264.951.217
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		60.000.000.000	70.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	60.000.000.000	70.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		27.193.896.533	60.437.636.925
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	19.472.327.779	43.638.723.449
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		28.540.915	301.413.249
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	8.896.712.792	17.701.185.180
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(1.203.684.953)	(1.203.684.953)
140	IV. Hàng tồn kho	8	9.398.968.442	7.308.844.631
141	1. Hàng tồn kho		9.398.968.442	7.308.844.631
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.300.982.283	2.420.546.631
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	-	575.166.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		455.601.652	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	1.845.380.631	1.845.380.631
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		390.440.520.768	421.671.227.130
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.916.900.000	1.696.900.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		1.916.900.000	1.696.900.000
220	II. Tài sản cố định		388.006.913.662	419.366.949.838
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	387.555.838.269	418.457.238.081
222	Nguyên giá		567.992.691.990	567.548.146.535
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(180.436.853.721)	(149.090.908.454)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	451.075.393	909.711.757
228	Nguyên giá		4.998.381.818	4.998.381.818
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.547.306.425)	(4.088.670.061)
260	III. Tài sản dài hạn khác		516.707.106	607.377.292
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	516.707.106	607.377.292
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		496.035.069.176	572.103.206.534

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31/12/2021

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		429.981.926.248	419.042.342.976
310	I. Nợ ngắn hạn		164.443.424.625	147.330.310.173
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	14.595.513.388	23.558.817.681
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		74.773.724	180.170.420
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	863.571.439	811.397.252
314	4. Phải trả người lao động		8.741.192.727	11.186.717.294
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	15.992.783.373	6.816.412.617
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	142.102.555	27.166.844.868
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	121.468.996.364	74.031.442.732
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.564.491.055	3.578.507.309
330	II. Nợ dài hạn		265.538.501.623	271.712.032.803
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	26.926.468.820	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	238.612.032.803	271.712.032.803
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		66.053.142.928	153.060.863.558
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	66.053.142.928	153.060.863.558
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		179.490.980.000	179.490.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		179.490.980.000	179.490.980.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(8.880.000)	(8.880.000)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(113.428.957.072)	(26.421.236.442)
421a	- (Lỗ)/LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(26.421.236.442)	11.714.165.127
421b	- (Lỗ) kỳ này		(87.007.720.630)	(38.135.401.569)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		496.035.069.176	572.103.206.534


 Vũ Thị Thu Hà
 Người lập biểu


 Võ Đức Hiếu
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Văn Dũng
 Tổng Giám đốc




Ngày 19 tháng 01 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	19	25.216.035.756	73.100.161.012	128.510.436.121	269.324.651.979
02	2. Các khoản giảm trừ	20	600.901.782	(3.860.567.803)	1.720.178.254	2.211.658.806
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.615.133.974	76.960.728.815	126.790.257.867	267.112.993.173
11	4. Giá vốn hàng bán	21	33.558.160.088	61.823.202.693	179.567.185.668	264.521.968.734
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ		(8.943.026.114)	15.137.526.122	(52.776.927.801)	2.591.024.439
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		1.390.170.452	1.749.788.956	5.480.355.081	5.379.247.064
22	7. Chi phí tài chính		6.374.884.798	5.977.737.859	25.308.505.056	26.988.323.949
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.347.401.646	5.933.893.920	25.278.671.818	26.867.653.693
25	8. Chi phí bán hàng	22	1.108.489.234	1.983.237.862	1.833.082.246	3.099.665.421
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	2.581.958.999	3.881.580.127	12.753.410.209	16.496.426.586
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(17.618.188.693)	5.044.759.230	(87.191.570.231)	(38.614.144.453)
31	11. Thu nhập khác		-	57.587.157	183.849.601	498.047.090
32	12. Chi phí khác		9.677.766	52.939	-	19.304.206
40	13. Lợi nhuận khác		(9.677.766)	57.534.218	183.849.601	478.742.884
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(17.627.866.459)	5.102.293.448	(87.007.720.630)	(38.135.401.569)
51	15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(17.627.866.459)	5.102.293.448	(87.007.720.630)	(38.135.401.569)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				(4.848)	(2.125)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu				(4.848)	(2.125)


Vũ Thị Thu Hà
Người lập biểu
Ngày 19 tháng 01 năm 2022


Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng





Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(87.007.720.630)	(38.135.401.569)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		31.804.581.631	34.195.116.445
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		(3.069.596)	43.365.702
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.480.355.081)	(4.978.840.493)
06	- Chi phí lãi vay		25.278.671.818	26.867.653.693
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		(35.407.891.858)	17.991.893.778
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		36.998.674.317	14.798.450.548
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.090.123.811)	3.505.373.126
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(11.513.162.503)	(29.333.736.308)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		665.836.186	2.725.119.500
14	- Lãi tiền vay đã trả		(16.149.463.421)	(20.658.767.235)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(1.650.153.568)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.014.016.254)	(3.608.405.856)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(28.510.147.344)	(16.230.226.015)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác		(444.545.455)	(8.549.440.660)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(15.000.000.000)	(50.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		25.000.000.000	40.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.049.772.889	1.558.998.027
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		10.605.227.434	(16.990.442.633)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		139.073.739.619	116.443.867.783
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(124.736.185.987)	(78.978.996.287)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		14.337.553.632	37.464.871.496
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(3.567.366.278)	4.244.202.848
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	10.264.951.217	6.064.114.071
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.116.211	(43.365.702)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	6.700.701.150	10.264.951.217


Vũ Thị Thu Hà
Người lập biểu
Ngày 19 tháng 01 năm 2022


Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101509403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 07 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 08 tháng 07 năm 2021.

Ngày 16/6/2010, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 134/2010/GCNCP-VSD. Theo đó, Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã Chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 16/6/2010 với tên chứng khoán là Cổ phiếu Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài, mã chứng khoán NCS.

Ngày 12/11/2015, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là NCS theo Quyết định số 749/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở của Công ty tại: Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 179.490.980.000 đồng, tương đương 17.949.098 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 567 người (tại ngày 31/12/2020 là 615 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực chế biến thực phẩm.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến suất ăn phục vụ: Hành khách của hàng không, các chuyến bay chuyên cơ;
- Dịch vụ ăn uống khác: Cung cấp suất ăn và dịch vụ cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không. Cung cấp dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn;
- Buôn bán đồ uống: Bán buôn đồ uống có cồn và bán buôn đồ uống không có cồn;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp để chế biến suất ăn;
- Sản xuất các loại bánh từ bột.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẪN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn
Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2021

nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Phần mềm	03 - 05

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên: Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận ghi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn
Thành phố Hà Nội, Việt Nam.**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV/2021

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	-	18.682.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.700.701.150	10.246.269.217
Cộng	<u>6.700.701.150</u>	<u>10.264.951.217</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đồng Đa	60.000.000.000	60.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
Cộng	<u>60.000.000.000</u>	<u>60.000.000.000</u>	<u>70.000.000.000</u>	<u>70.000.000.000</u>

Số dư tại ngày 31/12/2021 của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 36 tháng tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Đồng Đa.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	5.635.042.188	1.203.684.953	8.148.223.503	1.203.684.953
Asiana Airlines	311.595.824	-	122.855.731	-
Nippon Airways	469.599.506	-	1.293.438.353	-
Japan Airlines	514.848.543	-	1.009.493.559	-
Emirates - EK	1.180.389.838	-	2.128.930.966	-
Công ty TNHH MTV Vinschool	-	-	1.681.362.650	-
Công ty CP Hàng Không Đông Dương-VP	1.203.684.953	1.203.684.953	1.203.684.953	1.203.684.953
Các khách hàng khác	1.954.923.524	-	708.457.291	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	13.837.285.591	-	35.490.499.946	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	12.066.299.765	-	34.366.349.525	-
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	317.889.140	-	9.779.000	-
Công ty Bay Dịch vụ Hàng không	43.789.750	-	218.473.601	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	125.236.569	-	147.304.960	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Đoàn tiếp viên	581.701.184	-	674.672.860	-
Công ty Kỹ thuật Máy bay Vaeco	472.682.000	-	-	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng	71.250.527	-	-	-
Công ty CP HK Jetstar Pacific	8.854.969	-	-	-
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng Không	14.581.895	-	-	-
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	134.999.792	-	-	-
Công ty Cổ phần Hàng hóa Tân Sơn Nhất	-	-	73.920.000	-
Cộng	19.472.327.779	1.203.684.953	43.638.723.449	1.203.684.953

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu bên liên quan	-	-	12.922.115.776	-
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	-	12.922.115.776	-
Các khoản khác	8.896.712.792	-	4.779.069.404	-
Tạm ứng	172.019.680	-	271.158.931	-
Lãi tiền gửi	8.633.356.165	-	4.202.773.973	-
Phải thu khác	91.336.947	-	305.136.500	-
Cộng	8.896.712.792	-	17.701.185.180	-

7. NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải thu quá hạn				
- Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương	1.203.684.953	-	1.203.684.953	-
Cộng	1.203.684.953	-	1.203.684.953	-

Đây là khoản phải thu đã quá hạn 05 năm, Ban Giám đốc đánh giá không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng 100% các năm trước theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.642.763.979	-	6.854.428.047	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.756.204.463	-	454.416.584	-
Cộng	9.398.968.442	-	7.308.844.631	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	-	324.666.000
Phí gia hạn Database	-	250.500.000
	-	575.166.000
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	254.228.438	437.892.438
Chi phí trả trước dài hạn khác	262.478.668	169.484.854
	516.707.106	607.377.292

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021		Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	31/12/2021	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
	VND	VND			VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	-	7.109.751.926	6.654.150.274	455.601.652	-
Thuế và các khoản phải thu phải nộp nhà nước						
Thuế giá trị gia tăng	-	292.788.439	10.850.394.888	11.143.183.327	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.845.380.631	-	-	-	1.845.380.631	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	518.608.813	579.967.928	235.005.302	-	863.571.439
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	880.360.393	880.360.393	-	-
Lệ phí môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	1.845.380.631	811.397.252	12.313.723.209	12.261.549.022	1.845.380.631	863.571.439

Số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước trong năm là 5.607.398.748 VND.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2021	184.803.727.721	231.068.163.314	107.316.345.029	44.359.910.471	567.548.146.535
Mua trong năm	-	444.545.455	-	-	444.545.455
31/12/2021	184.803.727.721	231.512.708.769	107.316.345.029	44.359.910.471	567.992.691.990
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2021	9.153.841.130	56.934.581.469	58.108.665.294	24.893.820.561	149.090.908.454
Khấu hao	3.696.074.556	15.326.494.901	7.455.180.964	4.868.194.846	31.345.945.267
31/12/2021	12.849.915.686	72.261.076.370	65.563.846.258	29.762.015.407	180.436.853.721
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2021	175.649.886.591	174.133.581.845	49.207.679.735	19.466.089.910	418.457.238.081
31/12/2021	171.953.812.035	159.251.632.399	41.752.498.771	14.597.895.064	387.555.838.269

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn

Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2021

Tại ngày 31/12/2021, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 58.311.732.452 VND. (tại ngày 31/12/2020 là 51.553.229.656 VND)

Tài sản của Công ty được thế chấp được trình bày tại Thuyết minh số 16 “Vay và nợ thuê tài chính” bao gồm:

- Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của “Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài” và quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ “Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài” đã được thế chấp theo hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVDADTL/NHCT144-NCS ngày 13/6/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh;
- Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm 06 xe nâng suất ăn lên máy bay có hệ thống bảo quản lạnh được thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/11885722/HĐĐB ngày 09/09/2021 với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**Khoản mục****NGUYÊN GIÁ**

01/01/2021

31/12/2021

HAO MÒN LŨY KẾ

01/01/2021

Khấu hao

31/12/2021

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

01/01/2021

31/12/2021

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
	4.998.381.818	4.998.381.818
	4.998.381.818	4.998.381.818
	4.088.670.061	4.088.670.061
	458.636.364	458.636.364
	4.547.306.425	4.547.306.425
	909.711.757	909.711.757
	451.075.393	451.075.393

Tại ngày 31/12/2021, nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.705.200.000 VND (tại ngày 31/12/2020 là 2.705.200.000 VND).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	14.024.861.314	14.024.861.314	23.381.620.445	23.381.620.445
Công ty TNHH Thực phẩm cao cấp	196.873.840	196.873.840	1.064.991.100	1.064.991.100
Công ty TNHH Thiên Sơn	787.161.105	787.161.105	1.551.856.220	1.551.856.220
Công ty TNHH Thương mại Dương Quang	251.718.000	251.718.000	1.931.112.975	1.931.112.975
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phú Đức	1.080.689.595	1.080.689.595	1.334.416.430	1.334.416.430
Công ty Cổ phần Đại Tân Việt	101.168.892	101.168.892	1.715.544.763	1.715.544.763
Công ty Cổ phần Chế biến thủy sản Xuất khẩu Hạ Long - CN Hà Nội	1.509.180.710	1.509.180.710	-	-
CTCP Thiết bị và xây dựng Việt Tín Phát	1.190.288.253	1.190.288.253	96.166.667	96.166.667
Phải trả người bán khác	8.907.780.919	8.907.780.919	15.687.532.290	15.687.532.290
Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan	570.652.074	570.652.074	177.197.236	177.197.236
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	371.022.524	371.022.524	123.448.061	123.448.061
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam				
-Chi nhánh Nội Bài	158.623.773	158.623.773	14.780.194	14.780.194
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	41.005.777	41.005.777	38.968.981	38.968.981
Cộng	14.595.513.388	14.595.513.388	23.558.817.681	23.558.817.681

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	15.826.120.239	6.696.911.842
Các khoản trích trước khác	166.663.134	119.500.775
Cộng	15.992.783.373	6.816.412.617

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (*)	-	26.926.468.820
Các khoản phải trả bên thứ ba <i>BHXXH, BHYT, BHTN, KPCĐ</i>	142.102.555 10.773.017	240.376.048 228.376.048
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	131.329.538	12.000.000
Cộng	142.102.555	27.166.844.868
Dài hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (*)	26.926.468.820	-
Cộng	26.926.468.820	-

(*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-NCS-ĐHĐCĐ ngày 29/6/2021 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, khoản cổ tức năm 2019 sẽ được gia hạn chi trả đến trước ngày 31/12/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam.**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV/2021

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phân loại theo thời gian trả nợ	31/12/2021		Biến động trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ ngắn hạn	121.468.996.364	121.468.996.364	172.173.739.619	124.736.185.987	74.031.442.732	74.031.442.732
Nợ dài hạn	238.612.032.803	238.612.032.803	-	33.100.000.000	271.712.032.803	271.712.032.803
Cộng	360.081.029.167	360.081.029.167	172.173.739.619	157.836.185.987	345.743.475.535	345.743.475.535

Chi tiết theo ngân hàng

	31/12/2021		Biến động trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (*)	300.312.032.803	300.312.032.803	30.300.000.000	30.300.000.000	300.312.032.803	300.312.032.803
Nợ dài hạn đến hạn trả	70.700.000.000	70.700.000.000	30.300.000.000	-	40.400.000.000	40.400.000.000
Dài hạn	229.612.032.803	229.612.032.803	-	30.300.000.000	259.912.032.803	259.912.032.803
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (**)	16.231.588.419	16.231.588.419	36.231.588.419	20.000.000.000	-	-
Vay ngắn hạn	16.231.588.419	16.231.588.419	36.231.588.419	20.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm (***)	43.537.407.945	43.537.407.945	105.642.151.200	107.536.185.987	45.431.442.732	45.431.442.732
- Vay ngắn hạn (i)	26.537.407.945	26.537.407.945	79.136.875.042	62.362.760.008	9.763.292.911	9.763.292.911
- Vay thấu chi (ii)	-	-	23.705.276.158	42.373.425.979	18.668.149.821	18.668.149.821
- Vay dài hạn đến hạn trả (iii)	8.000.000.000	8.000.000.000	2.800.000.000	-	5.200.000.000	5.200.000.000
- Vay trung hạn (iii)	9.000.000.000	9.000.000.000	-	2.800.000.000	11.800.000.000	11.800.000.000
Cộng	360.081.029.167	360.081.029.167	172.173.739.619	157.836.185.987	345.743.475.535	345.743.475.535

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn
Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2021

(*) Công ty đã ký hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVDADTL/NHCT144-NCS ngày 13/6/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đông Anh và các phức lục điều chỉnh với hạn mức 330.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 120 tháng.

Lãi suất của hợp đồng

- Lãi suất 7,5%/năm được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Sau 12 tháng lãi suất được áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 1,8%/năm;
- Lãi vay được thanh toán 3 tháng/lần, kỳ thanh toán lãi đầu tiên là ngày 25/9/2017.

Tài sản thế chấp

- Máy móc thiết bị hình thành từ dự án đầu tư theo hợp đồng thế chấp số 27/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12/6/2017 với giá trị tạm tính 261.640.751.959 VND;
- Quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ Dự án đầu tư “Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài – Giai đoạn I” theo hợp đồng thế chấp số 28/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12/6/2017 với giá trị tạm tính là 477.349.160.000 VND.

Thời gian ân hạn gốc của khoản vay được xác định là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

Trong vòng năm (05) ngày làm việc sau “ngày cuối cùng của Thời gian Ân hạn”, bên cho vay sẽ lập và thông báo lịch trả nợ gốc xác định số dư nợ gốc phải thanh toán từng kỳ. Nợ gốc sẽ được thanh toán trong ba mươi hai (32) kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 03 tháng vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng.

(**) Công ty ký hợp đồng hạn mức với ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương số 01/21/CVHM/VCB.CD-SAHKNB ngày 08/3/2021, theo đó: hạn mức tín dụng được cấp là 20.000.000.000 VND. Hiệu lực 01 năm. Thời hạn cho mỗi khoản vay là 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay: bổ sung nhu cầu vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là hàng hóa luân chuyển kinh doanh của Công ty và các quyền phát sinh từ hoạt động kinh doanh của Công ty.

(***) Công ty ký các hợp đồng với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lâm:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức theo số hợp đồng 01/2021/11885722/HĐTD ngày 09/9/2021 tổng hạn mức đối đa là 34.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Hợp đồng hạn mức thấu chi số 02/2021/11885722/HĐHMTC ngày 09/9/2021 với hạn mức 16.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Công ty đã ký hợp đồng tín dụng số 01/2019/11885722/HĐTD ngày 28/01/2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lâm và các văn bản bổ sung kèm theo với hạn mức vay tối đa 17.000.000.000 VND để đầu tư xe nâng suất ăn lên máy bay có hệ thống bảo quản lạnh. Thời hạn vay 60 tháng. Nợ gốc được thanh toán trong 16 kỳ (03 tháng 1 lần). Lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu tiên từ ngày giải ngân, sau đó áp dụng lãi suất tiết kiệm VND dân cư trả sau kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 2%; Lãi suất vay được điều chỉnh 06 tháng/lần.

Lịch trả nợ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	121.468.996.364	74.031.442.732
Từ 2-5 năm	170.600.000.000	173.400.000.000
Sau 5 năm	68.012.032.803	98.312.032.803
Cộng	360.081.029.167	345.743.475.535

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	179.490.980.000	(8.880.000)	42.092.356.322	221.574.456.322
(Lỗ) trong kỳ	-	-	(38.135.401.569)	(38.135.401.569)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	(26.922.315.000)	(26.922.315.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng HĐQT, BKS, BĐH 2019	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi 2019	-	-	(3.355.876.195)	(3.355.876.195)
Tại ngày 31/12/2020	179.490.980.000	(8.880.000)	(26.421.236.442)	153.060.863.558
Tại ngày 01/01/2021	179.490.980.000	(8.880.000)	(26.421.236.442)	153.060.863.558
(Lỗ) trong kỳ	-	-	(87.007.720.630)	(87.007.720.630)
Tại ngày 31/12/2021	179.490.980.000	(8.880.000)	(113.428.957.072)	66.053.142.928

Chi tiết vốn của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận		Số vốn đã góp			
	ĐKDN		31/12/2021		01/01/2021	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	108.006.070.000	60,17	108.006.070.000	60,17	108.006.070.000	60,17
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	18.002.945.000	10,03	18.001.000.000	10,03	18.001.000.000	10,03
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	3.060.150.000	1,70	3.060.150.000	1,70	3.060.150.000	1,70
Cổ đông khác	50.421.815.000	28,10	50.414.880.000	28,09	50.414.880.000	28,09
Cổ phiếu quỹ	-	-	8.880.000	0,01	8.880.000	0,01
Cộng	179.490.980.000	100	179.490.980.000	100	179.490.980.000	100

Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.970.057	17.970.057
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.949.098	17.949.098
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	17.949.098	17.949.098
Số lượng cổ phiếu được mua lại	888	888
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	888	888
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.948.210	17.948.210
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	17.948.210	17.948.210
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(87.007.720.630)	(38.135.401.569)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	17.948.210	17.948.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	(4.848)	(2.125)

Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2021	01/01/2021
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	14.978,80	32.035,19
Cộng	14.978,80	32.035,19

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn
Thành phố Hà Nội, Việt Nam.**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV/2021

19. DOANH THU

	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
- Doanh thu cung cấp suất ăn	16.991.075.183	40.114.742.481	92.272.118.076	183.503.903.396
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.185.976.938	19.958.684.574	36.115.116.535	72.424.178.626
- Doanh thu khác	38.983.635	13.026.733.957	123.201.510	13.396.569.957
Cộng	25.216.035.756	73.100.161.012	128.510.436.121	269.324.651.979
Doanh thu đối với các bên liên quan				
Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	10.126.447.980	55.497.258.102	66.553.989.933	182.782.331.747
<i>Trong đó: Chiết khấu</i>	-	-	-	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Đoàn tiếp viên	1.536.676.800	1.959.112.998	5.913.195.038	3.485.229.587
Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines	-	-	8.049.972	214.802.100
Công ty Bay Dịch vụ Hàng không - VASCO	101.026.800	245.155.648	420.259.480	675.233.872
Công ty TNHH MTV Suất ăn HK Việt Nam	91.907.988	-	387.717.879	1.200.717.724
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài - NASCO	103.442.085	357.886.300	1.258.157.302	1.650.869.456
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	-	-	-	279.532.480
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	-	-	2.670.347.269	496.085.455
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	-	-	462.890.909	327.636.364
Cty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Skypec	-	-	674.381.818	-
Công ty DV Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	-	67.200.000	-	123.278.182
Các bên liên quan khác	205.283.648	-	432.343.605	532.218.192
Cộng	12.164.785.301	58.126.613.048	78.781.333.205	191.767.935.159

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn
Thành phố Hà Nội, Việt Nam.**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV/2021

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	600.901.782	(3.860.567.803)	1.720.178.254	2.211.658.806
Cộng	600.901.782	(3.860.567.803)	1.720.178.254	2.211.658.806

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn cung cấp suất ăn	24.671.636.453	46.275.146.724	129.981.002.810	199.234.781.765
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.886.523.635	15.548.055.969	49.586.182.858	65.287.186.969
Cộng	33.558.160.088	61.823.202.693	179.567.185.668	264.521.968.734

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí chăm sóc khách hàng, chế thử, chào hàng	991.564.234	1.902.687.862	1.489.657.246	2.803.715.421
Phí nhượng quyền khai thác	116.925.000	80.550.000	343.425.000	295.950.000
Cộng	1.108.489.234	1.983.237.862	1.833.082.246	3.099.665.421

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn

Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2021

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	422.044.631	1.687.496.075	5.189.825.493	6.787.084.157
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	97.119.900	82.341.338	259.282.200	247.369.238
Chi phí khấu hao tài sản	880.320.125	524.163.109	3.703.440.530	4.268.224.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.462.108	110.612.321	249.991.059	317.371.517
Chi phí khác bằng tiền	1.078.012.235	1.476.967.284	3.350.870.927	4.876.377.487
Cộng	2.581.958.999	3.881.580.127	12.753.410.209	16.496.426.586

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(87.007.720.630)	(38.135.401.569)
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	25.278.671.818	16.883.218.208
<i>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</i>	-	235.340.566
Chi phí không được khấu trừ	-	235.340.566
<i>Các khoản chênh lệch tạm thời</i>	25.278.671.818	16.647.877.642
Chi phí lãi vay không được trừ theo quy định của nghị định 68/2020/NĐ-CP và 132/NĐ/2020/NĐ-CP	25.278.671.818	16.647.877.642
Lợi nhuận sau điều chỉnh	(61.729.048.812)	(21.252.183.361)
Thu nhập tính thuế	(61.729.048.812)	(21.252.183.361)
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn

Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2021

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	5.706.886.538	20.588.323.583	64.045.303.295	84.051.697.895
Chi phí nguyên vật liệu	8.825.921.923	24.354.628.706	53.438.828.493	104.046.603.426
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.858.669.042	1.842.080.216	31.804.581.631	34.195.116.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.211.875.974	10.771.160.182	22.882.561.928	28.633.741.509
Chi phí khác bằng tiền	7.645.254.844	10.246.065.902	21.982.402.776	32.123.912.353
Cộng	37.248.608.321	67.802.258.589	194.153.678.123	283.051.071.628

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Các bên liên quan của Công ty bao gồm:**

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Các Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát

Giao dịch với các bên liên quan**Bán hàng cho các bên liên quan** – Xem chi tiết tại thuyết minh số 19 – Doanh thu**Mua hàng từ các bên liên quan**

	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	342.826.995	336.676.530	1.603.560.871	1.674.280.555
Công ty CP Giao nhận hàng hóa Nasco	37.973.746	34.205.269	131.439.878	146.917.291
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay VN	246.380.177	47.003.509	448.416.077	536.228.469
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	-	-	-	977.585
	627.180.918	417.885.308	2.183.416.826	2.358.403.900

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn
Tp. Hà Nội, CHXHCN Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2021

Số dư với các bên liên quan

Xem chi tiết tại thuyết minh số 5 – Phải thu ngắn hạn của khách hàng;
Xem chi tiết tại thuyết minh số 6 – Phải thu ngắn hạn khác;
Xem chi tiết tại thuyết minh số 15 – Phải trả ngắn hạn khác.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc, thù lao HĐQT, BKS năm 2021 là 2.589.215.610 VND (năm 2020 là 2.575.252.694 VND).

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính năm là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM – Chi nhánh Hà Nội.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh quý IV là số liệu trên báo cáo cùng kỳ năm 2020 của Công ty.

Vũ Thị Thu Hà
Người lập biểu
Ngày 19 tháng 01 năm 2022

Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Số: 12/ CV-NCS

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

V/v: Giải trình theo Mục a, Khoản 4 Điều
14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Mục a, Khoản 4, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là Công ty) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) của kỳ công bố thay đổi 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	% so sánh
Lợi nhuận sau thuế TNDN (đồng)	(87.007.720.630)	(38.135.401.569)	Tăng lỗ 128%

Nguyên nhân:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 của Công ty tăng lỗ 48.872.319.061 đồng, tương đương tăng 128% so với năm trước do:

Năm 2021, tình hình dịch bệnh tiếp tục diễn biến phức tạp và nặng nề hơn so với năm 2020, ảnh hưởng đến toàn bộ thời gian hoạt động kinh doanh năm 2021 nên doanh thu và lợi nhuận của kỳ này giảm mạnh so với năm trước.

Vậy Công ty cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài xin thông báo để quý cấp được biết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- P.TCKT;
- Lưu: VT.



Nguyễn Văn Dũng